

Bản án số: 40/2020/DS-PT

Ngày 28/7/2020

*“V/v tranh chấp hợp đồng
chuyển đổi quyền sử dụng đất”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Liên

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Hồng Phương và bà Nguyễn Thị Thủy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Thị Thúy Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa:
Bà Lê Thị Hương Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 90/2019/TLPT- DS ngày 11/12/2019 về việc "Tranh chấp hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 17/2019/DSST ngày 07/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 10/2020/QĐ-PT ngày 07 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lương Văn S, sinh năm 1947 (Vắng mặt)

Ủy quyền cho anh Lương Văn L, sinh năm 1979 (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Xóm TT, xã KS, huyện PB, tỉnh Thái Nguyên.

2. Bị đơn:

2.1 Bà Đỗ Thị V, sinh năm 1944 (Vắng mặt)

2.2 Anh Lương Văn T, sinh năm 1969 (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Xóm TT2, xã KS, huyện PB, tỉnh Thái Nguyên;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Nguyễn Quang T - luật sư công ty Luật TNHH MTV PQ thuộc đoàn luật sư thành phố Hà Nội (Có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Tạ Thị V, sinh năm 1947 (Vắng mặt)

Ủy quyền cho anh Lương Văn L, sinh năm 1979 (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Xóm TT, xã KS, huyện PB, tỉnh Thái Nguyên.

3.2. Chị Tạ Thị T1, sinh năm 1977 (Vắng mặt).

3.3 Ông Lương Văn H, sinh năm 1945 (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

3.4 Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1972 (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Xóm TT2, xã KS, huyện PB, tỉnh Thái Nguyên

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm nguyên đơn ông Lương Văn S trình bày: Khoảng năm 2000, gia đình ông có đổi cho gia đình ông Lương Văn H1 vợ là bà Đỗ Thị V con trai là Lương Văn T địa chỉ xóm TT2, xã KS, huyện PB, tỉnh Thái Nguyên đất ruộng để tiện canh tác. Gia đình ông sử dụng thửa 1052 tờ bản đồ địa chính số 6 xã KS, huyện PB, tỉnh Thái Nguyên (sau đây gọi là thửa 1052) có diện tích 360m² của hộ ông H1, bà V (sau đây gọi là gia đình bà V do ông H1 đã chết). Còn gia đình bà V sử dụng thửa 211 và 212, tờ bản đồ địa chính số 5, bản đồ dải thửa 299 có diện tích là 310m², nay là các thửa ruộng 1113, 1114 tờ bản đồ địa chính số 5 xã KS, huyện PB, tỉnh Thái Nguyên (sau đây gọi là thửa 1113 và 1114) của gia đình ông. Việc đổi ruộng cho nhau chỉ bằng miệng, không làm giấy tờ, hàng năm gia đình ông vẫn đóng thuế theo hạng đất của mình. Tháng 7 năm 2001 ông kê khai Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng do không biết được tách thành 02 thửa 1113 và 1114 nên ông đã kê khai thành thửa 1113 với diện tích 196m², tuy nhiên hiện nay trong sổ địa chính và sổ đăng ký ruộng đất thửa 1114 vẫn đứng tên gia đình ông.

Năm 2004 gia đình ông có nhu cầu sử dụng hai thửa đất 1113 và 1114 nên đến gia đình bà V đặt vấn đề trả lại ruộng cho nhau nhưng gia đình bà V không đồng ý trả lại mà anh T con bà V còn tự ý xây nhà trái phép trên một phần thửa đất 1113.

Ông đã làm đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên xem xét buộc gia đình bà V, anh T trả lại thửa 1114 và phần diện tích còn lại của thửa 1113; buộc gia đình bà V, anh T phải thu hồi toàn bộ cây cối đã trồng trái phép trên phần diện tích còn lại của thửa đất 1113 và 1114.

Đối với diện tích đất 68m² mà anh T đã đổi cho gia đình ông Lương Văn H thì anh Lương Văn L đại diện theo ủy quyền của ông Lương Văn S và bà Tạ Thị V có ý kiến không yêu cầu ông H trả lại, nhất trí để ông H tiếp tục sử dụng và cho anh T sử dụng diện tích đất đã đổi cho ông H ở thửa 1112.

Đối với 49,3m² đất tại thửa 1113 qua đo đạc kiểm tra thực tế anh Lương Văn T đã dùng để làm 1 phần nhà trên đó, nay tại phiên tòa anh Lương Văn L đại diện theo ủy quyền của ông Lương Văn S và bà Tạ Thị V có ý kiến nhất trí để cho anh T tiếp tục sử dụng, anh chỉ yêu cầu anh T trả lại phần đất còn lại của thửa 1113 là 146,7m².

Bị đơn bà Đỗ Thị V và anh Lương Văn T trình bày: Việc đổi ruộng giữa gia đình bà và gia đình ông S là có thật nhưng diễn ra vào năm 1998 và hai bên xác định đổi ruộng vĩnh viễn cho nhau nên gia đình bà đã cải tạo để xây nhà trên một phần thửa đất 1113 cho vợ chồng anh T ở và trồng cây lâu năm trên thửa đất đó, nay gia đình ông S đòi lại ruộng thì gia đình bà không đồng ý trả lại vì ngay từ đầu đã xác định là đổi ruộng vĩnh viễn, nếu gia đình ông S muốn lấy lại đất thì phải trả cho anh T một khoản tiền là công đổ đất tôn tạo đất. Quá trình sử dụng đất năm 2001 anh T đã đổi cho ông Lương Văn H 68m² ở thửa nào không rõ, nay không nhất trí trả lại.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Tạ Thị V (vợ ông S) trình bày: bà đồng quan điểm với ông S.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Tạ Thị T1 (vợ anh T) trình bày: Việc đổi ruộng diễn ra từ trước khi chị về nhà anh T làm dâu nên chị không biết. Nay hai bên xảy ra tranh chấp, chị đề nghị Tòa án giải quyết theo yêu cầu của bà V, anh T và đề nghị Tòa giải quyết theo hướng gia đình ông S cắt lại một phần thửa đất 1113 cho gia đình chị do đã xây nhà ở ổn định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lương Văn H trình bày: Khoảng năm 2001 ông có đổi ruộng với anh Lương Văn T. Theo đó, gia đình ông sử dụng một phần thửa 1114, gia đình anh T sử dụng thửa đất 1112, tờ bản đồ số 5, xã KS, huyện PB, tỉnh Thái Nguyên có diện tích 68m². Khi đổi chỉ thỏa thuận bằng miệng là đổi vĩnh viễn, không viết giấy tờ gì và ông không biết nguồn gốc thửa đất này là do gia đình bà V, anh T đổi với gia đình ông S. Nay các bên xảy ra tranh chấp, ông không biết, ông chỉ biết ông đổi cho anh T ở đâu thì ông làm ở đấy.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị T3 (Chi hội trưởng hội phụ nữ xóm TT2, xã KS) trình bày: Trước năm 2016 chi hội phụ nữ xóm đã canh tác thửa ruộng 1052, tờ bản đồ số 6 bản đồ địa chính xã KS từ đó đến nay để gầy quỹ cho hội.

Quá trình giải quyết vụ án, tại bản án sơ thẩm số 11/2012/DSST ngày 26/9/2012 Tòa án nhân dân huyện Phú Bình xét xử quyết định: Tuyên bố hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất giữa hộ ông S và hộ gia đình bà V và anh T vô hiệu, buộc bà V anh T trả lại thửa 1114 và diện tích chưa xây dựng của thửa 1113 cho ông S. Buộc hộ ông T phải chặt bỏ, thu hoạch toàn bộ cây cối đã trồng trên thửa 1114 và thửa 1113, khôi phục nguyên trạng ban đầu cho ông S.

Tại bản án dân sự phúc thẩm số 05/2013/DS-PT ngày 27/02/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử và quyết định hủy bản án dân sự sơ thẩm số 11/2012/DS-ST ngày 26/9/2012 của Tòa án nhân dân huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên với các lý do: Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố

tụng. Ông H có yêu cầu độc lập nhưng Tòa án không hướng dẫn cho ông H thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình là vi phạm tố tụng. Việc xác minh thu thập tài liệu chứng cứ chưa đầy đủ, diện tích đất theo bản đồ địa chính của 2 thửa 1113 và 1114 là 370m^2 ($1113 = 174\text{m}^2$, $1114 = 196\text{m}^2$) nhưng thực tế biên bản thẩm định tại chỗ là 258m^2 , tăng 84m^2 ... Bản án tuyên theo mốc giới, không có diện tích và không có sơ đồ nên hủy bản án sơ thẩm.

Tại bản án số 03/2014/DSST Ngày 31/3/2014 của Tòa án nhân dân huyện Phú Bình đã xét xử và quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lương Văn S, tuyên bố hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất giữa ông S và bà V vô hiệu. Tại bản án dân sự phúc thẩm số 42/2014/DSPT ngày 25/8/2014 quyết định hủy bản án dân sự sơ thẩm số 03/2014/DSST ngày 31/3/2014 của Tòa án nhân dân huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên với các lý do: Bản án phúc thẩm lần 1 đã chỉ ra sai sót nhưng bản án sơ thẩm lần 2 vẫn không khắc phục, không hướng dẫn cho người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình, không định giá tài sản nhà cửa cây cối... để giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu là vi phạm tố tụng.

Với nội dung trên, tại bản án dân sự số 17/2019/DS-ST ngày 07/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên đã xét xử và quyết định: Căn cứ Điều 401, Điều 693, 694, 695 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 31 Luật đất đai năm 1993. Căn cứ vào khoản 4 Điều 147; Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lương Văn S.
2. Buộc bà Đỗ Thị V, anh Lương Văn T, chị Tạ Thị T1 phải trả cho gia đình ông Lương Văn S, bà Tạ Thị V $146,7\text{m}^2$ tại thửa 1113 tờ bản đồ số 5 xã KS (Theo hình DCM1M2HG. Cụ thể phía tây bắc từ C-M1=11.64m; phía đông bắc từ M1-M2=10.13m; phía đông nam từ D- M2=14.04m; phía tây nam từ D-C=12.10m) và $106,9\text{m}^2$ tại thửa đất số 1114 tờ bản đồ số 5 xã KS theo hình BEDCC1. Cụ thể: Phía tây bắc từ B-C=8.33m; phía đông bắc từ C-D=12.1m; phía đông nam từ D-E=8.72m; phía tây nam từ E-B=13.33m.

3. Ông Lương Văn H được sử dụng $62,8\text{m}^2$ tại thửa 1114 tờ bản đồ số 5 xã KS theo hình ABEFPQRA. Có các phía: Phía tây bắc từ A-B=5.44m; phía đông nam từ E-F=5.05m; phía đông bắc từ B-E=13.33m; phía tây nam từ F-A=12.96m.

4. Anh Lương Văn T và chị Tạ Thị T1 được sử dụng:
 - + 68m^2 tại thửa 1112 theo hình LMNIKL gồm các phía: Phía tây bắc từ L-M =13.5m; phía đông nam từ M-N-I= 16.21m; phía tây nam từ I-K-L= 9.68m.

+ 49.3 m² tại thửa 1113 tờ bản đồ số 5 xã KS theo hình M1M2IK

5. Bà Đỗ Thị V được quyền sử dụng thửa 1052 tờ bản đồ địa chính số 6 xã KS.

Ông Lương Văn S, bà Tạ Thị V, bà Đỗ Thị V, ông Lương Văn H, anh Lương Văn T, chị Tạ Thị T1 có trách nhiệm đến UBND có thẩm quyền thực hiện các thủ tục để được điều chỉnh, cấp chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

6. Buộc anh Lương Văn T, chị Tạ Thị T1 phải tháo dỡ 01 tường rào xây phía ngoài thửa đất 1113 và 1114 có chiều dài 49,21m để trả lại phần đất cho đường dân S hiện do UBND xã KS quản lý.

7. Buộc anh Lương Văn T, chị Tạ Thị T1 phải thu hoạch toàn bộ cây cối hoa màu đang trồng trên 02 thửa đất 1113 và 1114 để trả lại đất cho ông Lương Văn S và bà Tạ Thị V.

8. Buộc bà Đỗ Thị V, anh Lương Văn T phải liên đới hoàn trả ông Lương Văn S và bà Tạ Thị V 3.400.000đ (Ba triệu bốn trăm nghìn đồng) tiền thẩm định tại chỗ (đo bằng máy)

9. Giành quyền khởi kiện vụ án hành chính về yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Lương Văn T nếu sau này có yêu cầu.

10. Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Buộc bà Đỗ Thị V, anh Lương Văn T phải nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm sung quỹ Nhà nước.

+ Hoàn trả ông Lương Văn S 200.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0007984 ngày 07/02/2012

+ Ông Lương Văn H phải nộp 300.000đ án phí DSST sung vào quỹ Nhà nước, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0011376 ngày 14/01/2015 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Phú Bình. Ông H còn phải nộp 100.000đ.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 21/10/2019 bà V và anh T làm đơn kháng cáo bản án với các lý do:

Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vượt quá yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ông S không yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp thửa đất 1114 nhưng Tòa án vẫn giải quyết;

Đơn khởi kiện ông S không yêu cầu Tòa án giải quyết buộc dỡ bỏ hàng rào do gia đình anh T xây dựng để bảo vệ tài sản; cơ quan quản lý đất đai, Ủy ban nhân dân xã KS không yêu cầu giải quyết tranh chấp đường đi và tài sản nhưng Tòa án giải quyết buộc gia đình anh T dỡ bỏ hàng rào xây dựng; buộc anh Lương Văn T, chị Tạ Thị T1 phải tháo dỡ 01 tường rào xây phía ngoài thửa đất 1113 và

1114 có chiều dài 49,21m để trả lại phần đất cho đường dân S hiện do Ủy ban nhân dân xã KS quản lý là vi phạm tổ tụng.

Gia đình anh có đơn phản tố, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông S đối với thửa đất 1114 nhưng không được Tòa án huyện Phú Bình chấp nhận là yêu cầu phản tố là vi phạm tổ tụng.

Việc Tòa án huyện Phú Bình không định giá đầy đủ giá trị, công sức tôn tạo làm tăng giá trị của đất và những tài sản cây cối của gia đình anh để xem xét giải quyết mà buộc gia đình anh dỡ bỏ, thu hoạch làm ảnh hưởng đến quyền lợi của gia đình, trong khi anh đổi đất hai bên đều thống nhất. Anh đổ 2000m³ đất, xây dựng nhà, trồng trọt cây cối làm tăng giá trị đất mà gia đình ông S và Ủy ban nhân dân xã KS không có ý kiến gì, nên anh không có lỗi. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử buộc anh tự phải chịu thiệt hại là không đúng. Lẽ ra, Tòa án cho hai bên hoàn thiện thủ tục để công nhận hợp đồng có hiệu lực pháp luật nhưng Tòa án lại xét xử buộc gia đình trả lại đất làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình, đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự đã tự nguyện thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, cụ thể như sau:

- Ông Lương Văn S và bà Tạ Thị V được quyền quản lý, sử dụng tổng diện tích là 192,6m² đất (có các cạnh BEDGG1G2B theo sơ đồ đo vẽ kèm theo), trong đó có 106,9m² tại thửa 1114 (có các cạnh BEDCC1B) và 68,4m² tại thửa 1113 (có các cạnh CDGG1C) đều thuộc tờ bản đồ số 5 xã KS và 17,3m² nằm ngoài thửa 1113, 1114 giáp mặt đường (có các cạnh BC1CG1G2B).

- Bà Đỗ Thị V, anh Lương Văn T, chị Tạ Thị T1 được quyền quản lý sử dụng 153,6m² (có các cạnh G2G1GHIKLL1G2 theo sơ đồ đo vẽ kèm theo), trong đó có 127,4m² tại thửa 1113a tờ bản đồ số 5 xã KS (có các cạnh G1GHIKG1) và 26,2m² nằm ngoài thửa 1113a giáp mặt đường (có các cạnh G2G1KLL1G2).

- Bà Đỗ Thị V được quyền sử dụng 360m² đất tại thửa 1052, tờ bản đồ địa chính số 6 xã KS, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

- Anh Lương Văn T, chị Tạ Thị T1 có trách nhiệm thu hoạch toàn bộ cây cối hoa màu đang trồng trên 02 thửa đất 1113 và 1114 đã giao cho ông S, bà V để trả lại đất cho ông Lương Văn S và bà Tạ Thị V.

- Buộc bà Đỗ Thị V, anh Lương Văn T phải liên đới hoàn trả ông Lương Văn S và bà Tạ Thị V 3.400.000đ (Ba triệu bốn trăm nghìn đồng) tiền thẩm định tại chỗ đo bằng máy.

Hội đồng xét xử thấy, việc thỏa thuận trên của các bên đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức

xã hội, nên cần công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các bên đương sự là phù hợp.

Đối với phần đất anh T và anh H đã đổi cho nhau, các bên đương sự đều nhất trí như bản án sơ thẩm đã xét xử và không có kháng cáo, không bị kháng nghị nên cấp phúc thẩm không xem xét.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa là có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu về sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng quy định của pháp luật. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, sửa bản án sơ thẩm số 17/2019/DSST ngày 07/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện Phú Bình là có căn cứ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308; Điều 300; Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 17/2019/DSST ngày 07/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

1. Ông Lương Văn S, bà Tạ Thị V được quyền quản lý, sử dụng tổng diện tích đất là 192,6m² có các cạnh BEDGG1G2B (có sơ đồ kèm theo). Trong đó có 106,9m² tại thửa 1114 (có các cạnh BEDCC1B) và 68,4m² tại thửa 1113 (có các cạnh CDGG1C) đều thuộc tờ bản đồ số 5 xã KS và 17,3m² nằm ngoài thửa 1113, 1114 giáp mặt đường (có các cạnh BC1CG1G2B).
2. Bà Đỗ Thị V, anh Lương Văn T, chị Tạ Thị T1 được quản lý, sử dụng 153,6m² đất có các cạnh G2G1GHIKLL1G2 (có sơ đồ kèm theo). Trong đó có 127,4m² tại thửa 1113a tờ bản đồ số 5 xã KS (có các cạnh G1GHIKG1) và 26,2m² nằm ngoài thửa 1113a giáp mặt đường (có các cạnh G2G1KLL1G2).
3. Bà Đỗ Thị V được quyền sử dụng 360m² đất tại thửa 1052, tờ bản đồ địa chính số 6 xã KS, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên
4. Anh Lương Văn T, chị Tạ Thị T1 có trách nhiệm thu hoạch toàn bộ cây cối hoa màu đang trồng trên 02 thửa đất 1113 và 1114 đã giao cho ông S, bà V để trả lại đất cho ông Lương Văn S và bà Tạ Thị V.
5. Bà Đỗ Thị V, anh Lương Văn T phải liên đới hoàn trả ông Lương Văn S và bà Tạ Thị V 3.400.000đ (Ba triệu bốn trăm nghìn đồng) tiền thẩm định tại chỗ đo bằng máy.

6. Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2019/DS-ST ngày 07/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện Phú Bình đối với phần diện tích đất đối giữa ông Lương Văn H với anh Lương Văn T và chị Tạ Thị T1 không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị, cụ thể như sau:

Ông Lương Văn H được quyền sử dụng $62.8m^2$ tại thửa 1114 tờ bản đồ số 5 xã KS theo hình ABEFPQRA. Có các phía: Phía tây bắc từ A-B= 5.44m; Phía đông nam từ E-F= 5.05m; phía đông bắc từ B-E= 13.33m; phía tây nam từ F-A = 12.96m.

Anh Lương Văn T và chị Tạ Thị T1 được sử dụng $68m^2$ tại thửa 1112 theo hình LMNIKL gồm các phía: Phía tây bắc từ L-M =13.35m; phía đông nam từ M-N-I= 16.21m; phía tây nam từ I-K-L= 9.68m.

Các bên đương sự có trách nhiệm đến UBND có thẩm quyền thực hiện các thủ tục để được cấp chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

7. Về án phí:

7.1 Án phí dân sự sơ thẩm:

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Đỗ Thị V (bà V là người cao tuổi), anh Lương Văn T phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm sung quỹ Nhà nước.

- Ông S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, trả lại ông Lương Văn S 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0007984 ngày 07/02/2012 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Phú Bình.

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Lương Văn H (ông H là người cao tuổi), trả lại ông Lương Văn H 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0011376 ngày 14/01/2015 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Phú Bình.

7.2 Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Đỗ Thị V, anh Lương Văn T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, trả lại cho bà Đỗ Thị V 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai số 0000925 ngày 29/10/2019, trả lại anh Lương Văn T 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0000926 ngày 29/10/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND huyện Phú Bình;
- Chi cục THADS huyện Phú Bình;
- Các đương sự;
- L HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Dương Thị Liên